

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 6 điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đã giao cho các đơn vị.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung 1.699.429,443 triệu đồng vào tổng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

a) Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: 1.675.349,114 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh: 800.000 triệu đồng.

- Nguồn thu thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: 875.349,114 triệu đồng.

b) Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh các dự án thuộc Ban GPMB tỉnh: 24.080,329 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02, 03, 04, 05 kèm theo)

3. Điều chỉnh tên các dự án đã được phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết như Phụ lục số 06 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất; các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại phụ lục 06 của Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục số 07 kèm theo)

5. Bổ sung 1.099.429,443 triệu đồng vào tổng nguồn kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách địa phương, cụ thể:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng.

- Nguồn thu thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: 875.349,114 triệu đồng.

- Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh các dự án thuộc Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh: 24.080,329 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 08, 09 kèm theo)

6. Bổ sung 1.147.973 triệu đồng vào kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 458.743 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 264.230 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 425.000 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02, 10 kèm theo)

7. Bổ sung 442.757 triệu đồng vào kế hoạch năm 2022 vốn ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 147.056 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển 84.116 triệu đồng, vốn sự nghiệp 62.940 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 129.241 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển 84.449 triệu đồng, vốn sự nghiệp 44.792 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 166.460 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển 136.490 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.970 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 08, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đến các chủ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công; đồng thời, chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT tin học, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, K1. *Zm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH NỘI BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	UBND HUYỆN PHÙ MỸ				
	<i>Điều chỉnh giảm</i>		-6.928,964		
1	Mở rộng mạng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	1.346,000	-51,438	1.294,562	
2	Đường cứu hộ, cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT 639 (đường ven biển)	822,000	-224,127	597,873	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	10.404,000	-6.306,769	4.097,231	
4	Trường THCS Mỹ Trinh (HM: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng)	1.427,000	-130,000	1.297,000	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	193,000	-69,925	123,075	
6	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	194,000	-146,705	47,295	
	<i>Điều chỉnh tăng</i>		6.928,964		
1	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.	35.750,000	6.928,964	42.678,964	
B	UBND HUYỆN TUY PHƯỚC				
	<i>Điều chỉnh giảm</i>		-4.847,146		
1	Kè và đập dâng Mỹ Cang, xã Phước Sơn	1.279,000	-467,416	811,584	
2	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	2.576,000	-1.076,000	1.500,000	
3	Gia cố đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	1.000,000	-432,151	567,849	
4	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2-9, xã Phước Thành	1.908,000	-1.108,000	800,000	
5	Đê sông Gò Châm (đoạn bờ Nam hạ lưu cầu Ông Quế)	1.573,000	-1.573,000	-	
6	Trường TH số 1 Phước Lộc (02T,08P)	1.066,000	-149,085	916,915	
7	Trường mầm non Phước Thắng (2T,4P)	19,000	-19,000	-	
8	Trường THCS Phước Thành (Nhà lớp học bộ môn)	1.425,000	-22,494	1.402,506	
	<i>Điều chỉnh tăng</i>		4.847,146		
1	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	-	4.847,146	4.847,146	Dự án mới
C	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	Điều chỉnh giảm		-18.411,224		
1	Tuyển đường vào trụ sở phòng cảnh sát đường thủy	500,000	-500,000	-	
2	Dự án: Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long	11.581,000	-1.501,000	10.080,000	
3	Tuyển đường từ Đài Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thuồng, huyện Tây Sơn	4.345,000	-1.135,000	3.210,000	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.639 (đoạn từ Cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	5.193,000	-4.901,000	292,000	
5	Đường vào ga Diêu Trì	10.709,000	-3.000,000	7.709,000	
6	Cầu Mỹ Chánh, tại Km 48+15 tuyến ĐT 639 (Nhơn Hội - Tam Quan)	3.715,000	-662,799	3.052,201	
7	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên, huyện Văn Canh	7.498,000	-186,711	7.311,289	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	36.000,000	-6.524,714	29.475,286	
	Điều chỉnh tăng		18.411,224		
1	Dự án: Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	35.000,000	9.304,473	44.304,473	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	50.000,000	9.106,751	59.106,751	
D	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI				
	Điều chỉnh giảm		-340,931		
1	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định, hạng mục: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước và bờ kè	995,000	-53,798	941,202	
2	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	1.200,000	-149,579	1.050,421	
3	Sửa chữa, cải tạo Cơ sở Cai nghiện ma túy phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hạng mục: Nhà ở học viên cai nghiện đối tượng nữ	1.200,000	-137,554	1.062,446	
	Điều chỉnh tăng		340,931		
1	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	12.000,000	340,931	12.340,931	
E	SỞ NỘI VỤ				
	Điều chỉnh giảm		-3.000,000		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	6.000,000	-3.000,000	3.000,000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	Điều chỉnh tăng		3.000,000		
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	6.000,000	3.000,000	9.000,000	
G	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH				
	Điều chỉnh giảm		-1.005,000		
1	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội Nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh	16.000,000	-1.005,000	14.995,000	
	Điều chỉnh tăng		1.005,000		
2	Sửa chữa, chống thấm dột sàn, thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại lồng ngực, Ngoại chấn thương - bỏng và Khoa ung bướu khu nhà 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh		1.005,000	1.005,000	Dự án mới
H	BCH BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH				
	Điều chỉnh giảm		-3.602,000		
1	Trạm KSBP Tam Quan – Thuộc Đồn Biên phòng Tam Quan Nam (308)	5.000,000	-3.602,000	1.398,000	
	Điều chỉnh tăng		3.602,000		
1	Trạm kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)		3.602,000	3.602,000	Dự án mới
K	BQL DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH				
	Điều chỉnh giảm		-2.000,000		
1	Đường trục Khu kinh tế nổi dài, đoạn Km4+00 - km18+500	91.455,000	-2.000,000	89.455,000	
	Điều chỉnh tăng		2.000,000		
2	Đường trục KKT nổi dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	15.000,000	2.000,000	17.000,000	
L	BQL DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
	Điều chỉnh giảm		-145.000,000		
1	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	494.000,000	-145.000,000	349.000,000	
	Điều chỉnh tăng		145.000,000		
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	70.500,000	120.000,000	190.500,000	
2	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Đốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)		8.000,000	8.000,000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)		7.000,000	7.000,000	
4	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)		10.000,000	10.000,000	

Phụ lục 02
BỘ SẴM TÔNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số **2.479** QĐ-UBND ngày **09** / **8** /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn bổ sung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung	Ghi chú
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.573.627,000	1.699.429,443	29.273.056,443	
	<i>Trong đó:</i>				
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.	5.340.000,000	1.675.349,114	6.140.000,000	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh	5.340.000,000	800.000,000	6.140.000,000	
-	Dự án đã có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		425.000,000		Chi tiết tại Phụ lục 03
-	Dự án mới bổ sung		375.000,000		Chi tiết tại Phụ lục 04
2	Nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.		875.349,114	875.349,114	Chi tiết tại Phụ lục 05
II	Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh các dự án thuộc Ban GPMB tỉnh		24.080,329	24.080,329	Chi tiết tại Phụ lục 05
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		1.147.973,000	1.147.973,000	Chi tiết tại Phụ lục 10
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		458.743,000	458.743,000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		264.230,000	264.230,000	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		425.000,000	425.000,000	



Phụ lục 03

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CÂN BỔ SỰ NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.235.830,000	425.000,000	2.660.830,000	
I	Giao thông vận tải	1.400.649,000	185.000,000	1.585.649,000	
1	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Trương đến Quốc Lộ 19 mới)	5.000,000	5.000,000	10.000,000	
2	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	22.000,000	10.000,000	32.000,000	
3	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	100.000,000	20.000,000	120.000,000	
4	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	300.000,000	20.000,000	320.000,000	
5	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	230.000,000	15.000,000	245.000,000	
6	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phú Mỹ	140.000,000	15.000,000	155.000,000	
7	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	190.000,000	15.000,000	205.000,000	
8	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	190.000,000	20.000,000	210.000,000	
9	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	34.849,000	5.500,000	40.349,000	
10	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh)	100.000,000	20.000,000	120.000,000	
11	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	20.000,000	9.500,000	29.500,000	
12	Tuyến đường từ cầu Mục Kiến giao ĐT.638 đi xã Đak Mang	28.700,000	5.000,000	33.700,000	
13	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định	7.900,000	5.000,000	12.900,000	
14	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	10.000,000	10.000,000	20.000,000	



STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	22.200,000	10.000,000	32.200,000	
II	Các dự án nước sạch	19.111,000	15.000,000	34.111,000	
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	19.111,000	15.000,000	34.111,000	
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	501.320,000	79.398,000	580.718,000	
1	Dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	220,000	3.000,000	3.220,000	
2	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	84.700,000	3.300,000	88.000,000	
3	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	106.000,000	4.500,000	110.500,000	
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	130.000,000	10.000,000	140.000,000	
5	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	120.000,000	15.000,000	135.000,000	
6	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	10.000,000	15.000,000	25.000,000	
7	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	50.400,000	28.598,000	78.998,000	
IV	Y tế	42.348,000	24.900,000	67.248,000	
1	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	9.966,000	3.000,000	12.966,000	
2	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn - Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	7.812,000	6.000,000	13.812,000	
3	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	14.800,000	13.600,000	28.400,000	
4	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	9.770,000	2.300,000	12.070,000	
V	Giáo dục và đào tạo	6.000,000	10.600,000	16.600,000	
1	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	6.000,000	10.600,000	16.600,000	

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
VI	Văn hóa, thể thao	14.500,000	5.302,000	19.802,000	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	14.500,000	4.600,000	19.100,000	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh		702,000	702,000	
VII	Quản lý nhà nước, Quốc phòng an ninh	101.902,000	54.800,000	156.702,000	
1	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	41.902,000	4.800,000	46.702,000	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	10.000,000	10.000,000	20.000,000	
3	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	50.000,000	40.000,000	90.000,000	
VIII	Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	150.000,000	50.000,000	200.000,000	

Ghi chú: (*) Không phân biệt nguồn vốn



Phụ lục 04

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021- 2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021- 2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021- 2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	28.998,146	375.000,000	403.998,146	
I	Vốn đối ứng ODA	-	9.712,000	9.712,000	
1	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định.		9.712,000	9.712,000	
II	Giao thông vận tải	4.847,146	78.400,000	83.247,146	
1	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh		8.000,000	8.000,000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh		5.000,000	5.000,000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước		12.000,000	12.000,000	
4	Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26 + 600 – Km28+815 qua thị trấn Vân Canh		12.000,000	12.000,000	
5	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629		6.000,000	6.000,000	
6	Tuyến đường từ Cột cờ đến Giếng Tiên phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh		4.600,000	4.600,000	
7	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	4.847,146	2.000,000	6.847,146	
8	Xử lý khắc phục sạt lở mái taluy đường Nguyễn Tất Thành nối dài, thành phố Quy Nhơn		14.800,000	14.800,000	

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
9	Tuyến đường ĐT.631, đoạn từ Nhơn Hạnh đến giáp đường Cát Tiến - Diêm Vân, huyện Tuy Phước		4.000,000	4.000,000	
10	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn		10.000,000	10.000,000	
III	HTKT đô thị, khu tái định cư	-	33.000,000	33.000,000	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa		18.000,000	18.000,000	
2	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát		15.000,000	15.000,000	
IV	Các dự án nước sạch	-	150.000,000	150.000,000	
1	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ		40.000,000	40.000,000	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài		20.000,000	20.000,000	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn		30.000,000	30.000,000	
4	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ		50.000,000	50.000,000	
5	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh		5.000,000	5.000,000	
6	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		5.000,000	5.000,000	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	-	12.000,000	12.000,000	
1	Kênh tưới thôn Thuận Hạnh - Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn		8.000,000	8.000,000	

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
2	Đầu tư xây dựng, sửa chữa các nhà quản lý, vận hành theo cụm công trình hồ chứa nước mới nhận bàn giao của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định		4.000,000	4.000,000	
VI	Thông tin và truyền thông	-	25.000,000	25.000,000	
1	Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Định		10.000,000	10.000,000	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 (dự án 27)		15.000,000	15.000,000	
VII	Giáo dục và đào tạo	-	9.000,000	9.000,000	
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An; Hạng mục Nhà ở công vụ giáo viên 10 phòng, sân bóng đá, đường chạy, tường rào khu TĐTT, nhà vệ sinh học sinh và nhà để xe học sinh		9.000,000	9.000,000	
VIII	Khoa học và công nghệ	-	5.000,000	5.000,000	
1	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Bình Định		5.000,000	5.000,000	
IX	Văn hóa, thể thao	-	7.990,000	7.990,000	
1	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích gốc thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định		1.000,000	1.000,000	
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cứu Lợi		6.990,000	6.990,000	
X	Quản lý nhà nước, Quốc phòng an ninh	3.602,000	29.898,000	33.500,000	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú		2.000,000	2.000,000	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Công Thương		5.000,000	5.000,000	
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao		5.800,000	5.800,000	
4	Trụ sở làm việc UBND xã An Toàn		6.200,000	6.200,000	

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
5	Trạm kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)	3.602,000	1.398,000	5.000,000	
6	Cầu kiểm soát Biên phòng Đền Gi		9.500,000	9.500,000	
XI	Bổ trí các dự án hoàn thành thuộc Chương trình 30a của huyện Vân Canh	20.549,000	15.000,000	35.549,000	
1	Xây dựng chợ trung tâm xã Canh Hiệp	4.140	2.954,000	7.094,000	
2	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	4.700	3.239,000	7.939,000	
3	Trường mầm non Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học, nhà hiệu bộ)	2.830	470,000	3.300,000	
4	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiến đến xã Canh Vinh)		3.337,000	3.337,000	
5	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận - Canh Hòa (tuyến làng Canh Lành - làng Kà te)		398,000	398,000	
6	Trường Mầm non Canh Liên (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; Nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông; Cổng ngõ; Tường rào)	5.000	1.340,000	6.340,000	
7	Trường THCS Canh Vinh; Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học, thư viện	2.540	1.271,000	3.811,000	
8	Trường Mầm non Canh Hiến; Hạng mục: Xây dựng nhà ăn - bếp; khu vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	1.339	1.991,000	3.330,000	

Ghi chú: (*) Không phân biệt nguồn vốn



Phụ lục 05

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN THU THUỐI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ
ÁN THUỘC BAN GPMB TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ sung	KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung (*)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		899.429,443		
A	NGUỒN THU THUỐI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP		875.349,114		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ Càng Quy Nhon đến giao Quốc lộ 1)	95.311,000	864.049,114	959.360,114	
2	Dề án Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường địa phương kết nối Quốc lộ 1 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2020		11.300,000	11.300,000	
B	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC BAN GPMB TỈNH		24.080,329		
1	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh		24.080,329	24.080,329	

Ghi chú: (*) Không phân biệt nguồn vốn



Phụ lục 06

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH TÊN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số ~~2474~~ /QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án theo Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 27/7/2021 của HDND tỉnh	Tên dự án điều chỉnh	Ghi chú
1	Chợ đầu mối nông sản thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 1)	Chợ nông sản khu vực phía Bắc tại thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	
2	Chợ đầu mối nông sản thị xã An Nhơn (giai đoạn 1)	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	
3	Trồng cây cảnh quan tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	Trồng cây cảnh quan và hệ thống điện chiếu sáng (đoạn K0-T0) tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	
4	Kè chống sạt lở Thê Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại Kè chống sạt lở Thê Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	
5	Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn	Kho vật chất và hạ tầng kỹ thuật/Đại đội Trinh sát; Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)/Bộ CHQS tỉnh Bình Định	thị xã Hoài Nhơn trước đây là huyện Hoài Nhơn



Phụ lục 07

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT; CÁC KINH TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Ghi chú
1	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	
2	GPMB các dự án thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu công viên phần mềm Quang Trung - Bình Định	
4	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng Thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên; tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	
5	Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26 + 600 – Km28+815 qua thị trấn Vân Canh	Điều chỉnh tên dự án cũ "Nâng cấp mở rộng tuyến Quốc lộ 19C, đoạn Km27+100 - Km29+100 (Trung tâm thị trấn Vân Canh)"



Phụ lục 08

BỘ SUNG TUNG NGUỒN KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **2144** / QĐ-UBND ngày **09 / 8** /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi bổ sung	Ghi chú
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.261.589,064	1.099.429,443	7.361.018,507	Chi tiết tại Phụ lục 09
	<i>Trong đó:</i>				
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000,000	200.000,000	4.200.000,000	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.	1.359.853,064	875.349,114	2.235.202,178	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh	1.359.853,064		1.359.853,064	
2	Nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.		875.349,114	875.349,114	
III	Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh các dự án thuộc Ban GPMB tỉnh		24.080,329	24.080,329	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		442.757,000	442.757,000	Chi tiết tại Phụ lục 11
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		147.056,000	147.056,000	
1	Vốn đầu tư phát triển		84.116,000	84.116,000	
2	Vốn sự nghiệp		62.940,000	62.940,000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		129.241,000	129.241,000	
1	Vốn đầu tư phát triển		84.449,000	84.449,000	
2	Vốn sự nghiệp		44.792,000	44.792,000	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		166.460,000	166.460,000	
1	Vốn đầu tư phát triển		136.490,000	136.490,000	
2	Vốn sự nghiệp		29.970,000	29.970,000	

PHỤ LỤC 09
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi bổ sung	Ghi chú
	TỔNG SỐ	274.894,000	1.099.429,443	1.374.323,443	
A	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	179.583,000	200.000,000	379.583,000	
I	DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025	179.583,000	189.000,000	368.583,000	
1.1	Giao thông vận tải	18.100,000	61.248,000	79.348,000	
1	Tuyến đường từ Khu dân cư kết nối lên cột cờ và Hải đăng phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	1.100,000	1.000,000	2.100,000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5, huyện Hoài Ân	7.000,000	10.000,000	17.000,000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	4.000,000	13.248,000	17.248,000	
4	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.		11.000,000	11.000,000	
5	Cầu Bàn Xoái - Phước Nghĩa		3.000,000	3.000,000	
6	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường DH.03 (An Hòa đi An Toàn)		15.000,000	15.000,000	
7	Cầu Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	5.000,000	4.000,000	9.000,000	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636. đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	1.000,000	4.000,000	5.000,000	
1.2	Các dự án nước sạch	20.000,000	2.300,000	22.300,000	
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	20.000,000	2.300,000	22.300,000	
1.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	20.000,000	12.500,000	32.500,000	
1	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn I)	2.000,000	1.000,000	3.000,000	
2	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	5.000,000	2.000,000	7.000,000	
3	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn trường Sơn; cầu cây Vũng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	2.000,000	1.400,000	3.400,000	
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	5.000,000	2.100,000	7.100,000	
5	Kè chống sạt lở làng Canh Tân.		1.000,000	1.000,000	
6	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai Kè chống sạt lở Thế Thạnh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	6.000,000	5.000,000	11.000,000	
1.4	Thông tin và truyền thông	10.000,000	17.000,000	27.000,000	
1	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	10.000,000	10.000,000	20.000,000	

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi bổ sung	Ghi chú
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 (dự án 27)		7.000,000	7.000,000	
1.5	Giáo dục và đào tạo	14.198,000	12.750,000	26.948,000	
1	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	1.300,000	350,000	1.650,000	
2	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	428,000	1.000,000	1.428,000	
3	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)	900,000	800,000	1.700,000	
4	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	1.700,000	1.000,000	2.700,000	
5	Trường THCS Hoài Châu Bắc, HM: NBM 2T6P và NHB		1.100,000	1.100,000	
6	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	3.370,000	1.600,000	4.970,000	
7	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ (hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng)		1.500,000	1.500,000	
8	Trường mẫu giáo Mỹ Thọ (08 phòng học và 01 phòng đa chức năng)		1.300,000	1.300,000	
9	Trường mẫu giáo Mỹ Hiệp (06 phòng học và 01 phòng đa chức năng)		1.000,000	1.000,000	
10	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	3.500,000	2.000,000	5.500,000	
11	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CDT: Trường Cao đẳng Bình Định)	3.000,000	1.100,000	4.100,000	
1.6	Y tế	33.785,000	28.800,000	62.585,000	
1	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định	1.500,000	1.700,000	3.200,000	
2	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định	4.000,000	3.900,000	7.900,000	
3	Hệ thống thoát nước mưa và Đẩu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	4.000,000	5.400,000	9.400,000	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mổ thuộc Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	3.000,000	4.800,000	7.800,000	
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công nghệ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.000,000	4.000,000	9.000,000	
6	Trạm y tế thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước		1.000,000	1.000,000	
7	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	1.000,000	1.600,000	2.600,000	
8	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	1.500,000	1.400,000	2.900,000	
9	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	11.785,000	4.500,000	16.285,000	
10	Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định	2.000,000	500,000	2.500,000	
1.7	Văn hóa, thể thao	7.000,000	6.702,000	13.702,000	
1	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	4.000,000	3.000,000	7.000,000	

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi bổ sung	Ghi chú
2	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	3.000,000	3.000,000	6.000,000	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh		702,000	702,000	
1.8	Quản lý nhà nước, Quốc phòng an ninh	18.500,000	25.700,000	44.200,000	
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Hải	1.500,000	3.400,000	4.900,000	
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng Bãi Xếp		2.500,000	2.500,000	
3	Rá phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh BD giai đoạn 2012-2015		4.000,000	4.000,000	
5	Doanh trại dBB52/e739	4.000,000	500,000	4.500,000	
6	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	5.000,000	2.000,000	7.000,000	
7	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn		4.000,000	4.000,000	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	3.000,000	3.000,000	6.000,000	
9	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000,000	2.300,000	4.300,000	
10	Nhà làm việc Sở Tư pháp	3.000,000	4.000,000	7.000,000	
1.9	Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	38.000,000	22.000,000	60.000,000	Chương trình MTQG Phát triển KTXH đồng bào DTTS và miền núi 11 tỷ đồng; Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 11 tỷ đồng
II	DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỢT NÀY	-	11.000,000	11.000,000	
II.1	Quản lý nhà nước, Quốc phòng an ninh	-	1.000,000	1.000,000	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú		1.000,000	1.000,000	
II.2	Bổ trí các dự án hoàn thành thuộc Chương trình 30a của huyện Vân Canh	-	10.000,000	10.000,000	
1	Xây dựng chợ trung tâm xã Canh Hiệp		2.954,000	2.954,000	
2	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh		3.239,000	3.239,000	
3	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiến đến xã Canh Vinh)		1.907,000	1.907,000	
4	Trường Mầm non Canh Hiến; Hạng mục: Xây dựng nhà ăn - bếp; khu vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tưới rào		1.200,000	1.200,000	
5	Trường Mầm non Canh Liên (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; Nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông; Công nghệ; Tường rào)		500,000	500,000	
6	Trường THCS Canh Vinh; Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học, thư viện		200,000	200,000	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	95.311,000	875.349,114	970.660,114	
	NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	95.311,000	875.349,114	970.660,114	
1	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)	95.311,000	864.049,114	959.360,114	

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi bổ sung	Ghi chú
2	Đề án Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường địa phương kết nối Quốc lộ 1 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2020		11.300,000	11.300,000	
C	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC BAN GPMB TỈNH	-	24.080,329	24.080,329	
I	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh		24.080,329	24.080,329	



Phụ lục số 10

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.147.973,0	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	458.743,0	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	13.985,0	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	77.317,0	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	255.954,0	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	255.954,0	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	63.332,0	
-	Tiểu dự án 1 đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	63.332,0	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	37.865,0	
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10.290,0	
-	Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.290,0	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	264.230,0	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	179.141,0	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	85.089,0	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp các vùng nghèo, vùng khó khăn	72.452,0	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	12.637,0	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	425.000,0	
1	Thành phố Quy Nhơn	11.206,0	
-	Xã Nhơn Lý	2.801,5	
-	Xã Phước Mỹ	2.801,5	
-	Xã Nhơn Châu	2.801,5	
-	Xã Nhơn Hải	2.801,5	
2	Huyện Vân Canh	14.822,0	
-	Xã Canh Vinh	2.802,2	

STT	Danh mục nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
-	Xã Canh Hiền	3.914,2	
-	Xã Canh Thuận	2.026,4	
-	Xã Canh Hòa	2.026,4	
-	Xã Canh Hiệp	2.026,4	
-	Xã Canh Liên	2.026,4	
3	Huyện Tuy Phước	26.789,0	
-	Xã Phước Lộc	784,6	
-	Xã Phước Hòa	784,6	
-	Xã Phước An	2.802,2	
-	Xã Phước Nghĩa	2.802,2	
-	Xã Phước Hưng	2.802,2	
-	Xã Phước Thành	2.802,2	
-	Xã Phước Quang	2.802,2	
-	Xã Phước Hiệp	2.802,2	
-	Xã Phước Sơn	2.802,2	
-	Xã Phước Thuận	2.802,2	
-	Xã Phước Thắng	2.802,2	
4	Thị xã An Nhơn	28.022,0	
-	Xã Nhơn Lộc	2.802,2	
-	Xã Nhơn An	2.802,2	
-	Xã Nhơn Phúc	2.802,2	
-	Xã Nhơn Thọ	2.802,2	
-	Xã Nhơn Phong	2.802,2	
-	Xã Nhơn Khánh	2.802,2	
-	Xã Nhơn Mỹ	2.802,2	
-	Xã Nhơn Hậu	2.802,2	
-	Xã Nhơn Hạnh	2.802,2	
-	Xã Nhơn Tân	2.802,2	
5	Huyện Tây Sơn	81.865,2	
-	Xã Tây Thuận	2.802,2	
-	Xã Bình Hòa	2.802,2	
-	Xã Bình Tường	2.802,2	
-	Xã Tây Xuân	2.802,2	
-	Xã Bình Nghi	2.802,2	
-	Xã Bình Thuận	2.802,2	
-	Xã Tây An	2.802,2	
-	Xã Tây Bình	2.802,2	
-	Xã Tây Vinh	2.802,2	
-	Xã Tây Phú	2.802,2	
-	Xã Bình Thành	2.953,4	
-	Xã Bình Tân	2.953,4	
-	Xã Vĩnh An	2.026,4	
-	Hỗ trợ huyện NTM	45.910,0	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	33.979,4	
-	Xã Vĩnh Quang	3.914,2	
-	Xã Vĩnh Hào	7.949,1	

STT	Danh mục nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
-	Xã Vĩnh Thịnh	11.984,1	
-	Xã Vĩnh Hiệp	2.026,4	
-	Xã Vĩnh Thuận	2.026,4	
-	Xã Vĩnh Hòa	2.026,4	
-	Xã Vĩnh Sơn	2.026,4	
-	Xã Vĩnh Kim	2.026,4	
7	Huyện Phù Cát	42.817,6	
-	Xã Cát Khánh	784,6	
-	Xã Cát Trinh	2.802,2	
-	Xã Cát Tài	2.802,2	
-	Xã Cát Hiệp	2.802,2	
-	Xã Cát Hanh	2.802,2	
-	Xã Cát Lâm	2.802,2	
-	Xã Cát Hưng	2.802,2	
-	Xã Cát Tường	2.802,2	
-	Xã Cát Tân	2.802,2	
-	Xã Cát Nhơn	2.802,2	
-	Xã Cát Thành	2.802,2	
-	Xã Cát Minh	2.802,2	
-	Xã Cát Sơn	2.802,2	
-	Xã Cát Thắng	2.802,2	
-	Xã Cát Hải	2.802,2	
-	Xã Cát Chánh	2.802,2	
8	Huyện Phù Mỹ	93.272,0	
-	Xã Mỹ Hiệp	2.802,2	
-	Xã Mỹ Lộc	2.802,2	
-	Xã Mỹ Hòa	2.802,2	
-	Xã Mỹ Tài	2.802,2	
-	Xã Mỹ Trinh	2.802,2	
-	Xã Mỹ Quang	2.802,2	
-	Xã Mỹ Châu	2.802,2	
-	Xã Mỹ Cát	2.802,2	
-	Xã Mỹ Thọ	2.802,2	
-	Xã Mỹ Chánh Tây	2.802,2	
-	Xã Mỹ Phong	2.802,2	
-	Xã Mỹ Lợi	2.802,2	
-	Xã Mỹ Thành	2.954,0	
-	Xã Mỹ Đức	3.914,2	
-	Xã Mỹ Thắng	3.914,0	
-	Xã Mỹ An	2.953,4	
-	Hỗ trợ huyện NTM	45.910,0	
9	Huyện Hoài Ân	52.497,6	
-	Xã Ân Thạnh	2.802,2	
-	Xã Ân Phong	2.802,2	
-	Xã Ân Tường Tây	2.802,2	
-	Xã Ân Đức	2.802,2	

STT	Danh mục nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
-	Xã Ân Tín	2.802,2	
-	Xã Ân Mỹ	2.802,2	
-	Xã Ân Hào Tây	11.984,1	
-	Xã Ân Tường Đông	2.802,2	
-	Xã Ân Nghĩa	3.914,2	
-	Xã Ân Hữu	7.949,1	
-	Xã Ân Hào Đông	2.955,6	
-	Xã Ân Sơn	2.026,4	
-	Xã Đak Mang	2.026,4	
-	Xã Bok Tới	2.026,4	
10	Huyện Hoài Nhơn	16.813,2	
-	Xã Hoài Châu	2.802,2	
-	Xã Hoài Sơn	2.802,2	
-	Xã Hoài Châu Bắc	2.802,2	
-	Xã Hoài Phú	2.802,2	
-	Xã Hoài Mỹ	2.802,2	
-	Xã Hoài Hải	2.802,2	
11	Huyện An Lão	22.916,0	
-	Xã An Hòa	784,6	
-	Xã An Tân	7.946,6	
-	Xã An Trung	2.026,4	
-	Xã An Hưng	2.026,4	
-	Xã An Quang	2.026,4	
-	Xã An Vinh	2.026,4	
-	Xã An Nghĩa	2.026,4	
-	Xã An Dũng	2.026,4	
-	Xã An Toàn	2.026,4	

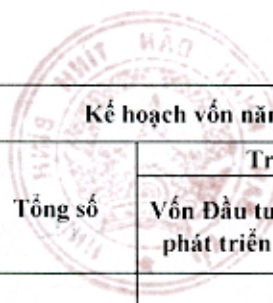


Phụ lục 11

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA(Kèm theo Quyết định số **2479** /QĐ-UBND ngày **09** / **8** /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn Đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	442.757	305.055	137.702	
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	147.056	84.116	62.940	Chi tiết phụ lục 12,13
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.001	4.042	1.959	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	13.917	13.917		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	36.642		36.642	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân	29.427		29.427	
-	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	7.215		7.215	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	48.764	46.072	2.692	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS & MN	48.764	46.072	2.692	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	17.478	11.400	6.078	
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.565	11.400	1.165	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS & MN	996		996	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	2.382		2.382	
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.535		1.535	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.628	6.833	1.795	



STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn Đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	937		937	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.464		2.464	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	9.247		9.247	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	8.449		8.449	
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	798		798	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.978	1.852	1.126	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030	570		570	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	2.108	1.852	256	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	300		300	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	129.241	84.449	44.792	Chi tiết phụ lục 14, 15
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	63.414	61.619	1.795	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	12.396		12.396	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.363		5.363	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	5.363		5.363	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	42.427	22.830	19.597	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	38.373	21.735	16.638	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	224		224	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.830	1.095	2.735	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	868		868	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	386		386	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	482		482	

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn Đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4.773		4.773	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.118		3.118	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.655		1.655	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	166.460	136.490	29.970	Chi tiết phụ lục 16, 17

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số ~~2473~~ **2473** /QĐ-UBND ngày **09** / **8** /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	84.116	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.042	
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	1.042	*
	UBND huyện Hoài Ân	252	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	252	
	UBND huyện An Lão	252	
	UBND huyện Tây Sơn	217	
	UBND huyện Vân Canh	69	
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	3.000	
-	UBND huyện Hoài Ân	1.000	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã Đak Mang	1.000	
-	UBND huyện An Lão	1.000	
	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	1.000	Lồng ghép với CT MTQG GNBV
-	UBND huyện Vân Canh	1.000	
	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu	1.000	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	13.917	
-	UBND huyện Hoài Ân	3.000	
	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	3.000	
-	UBND huyện Vân Canh	3.000	
	Dự án ĐCDC tập trung làng Suối Diếp	3.000	
-	UBND huyện An Lão	2.917	
	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	2.000	
	Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	917	
-	UBND huyện Vĩnh Thạnh	5.000	
	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá)	5.000	Ưu tiên bố trí vì đang triển khai thực hiện
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	46.072	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS & MN	46.072	
-	UBND huyện Hoài Ân	5.585	

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
+	<i>Xã Đăk Mang</i>	1.860	
	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	1.860	
+	<i>Xã Bok Tới</i>	1.851	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6	1.851	
+	<i>Xã Ân Sơn</i>	1.874	
	Cầu bản tại đồng Nhà Mười	700	
	Cống dẫn nước đồng Nhà Mười	300	
	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học ĐakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, công nghệ	874	
-	UBND huyện Vân Canh	10.504	
+	<i>Xã Canh Hiệp</i>	1.994	
	Công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại), làng Canh Giao	1.994	
+	<i>Xã Canh Liên</i>	1.942	
	Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)	1.942	
+	<i>Xã Canh Thuận</i>	2.000	
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu mới làng Kà Xim	1.000	
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu dân cư Hà Văn Dưới	1.000	
+	<i>Xã Canh Hòa</i>	1.998	
	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lành, xã Canh Hòa	1.998	
+	<i>Thị trấn Vân Canh</i>	1.831	
	Công trình: Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	1.831	
	<i>Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN</i>	739	*
-	UBND huyện An Lão	16.099	
+	<i>Xã An Vinh</i>	1.999	
	Nước sinh hoạt thôn 1, xã An Vinh Hạng mục: Đập đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	1.600	
	Xây dựng kênh mương Thôn 2, xã An Vinh	399	
+	<i>Xã An Trung</i>	1.991	
	Đường GTNT từ đường liên xã đến nhà Ruộng ông Teo và từ Nhà ông Khánh đến nhà ông Huyền	991	
	Kiên cố hoá kênh mương xã An Trung (Đồng Tả Ngang; Đồng Kdai; Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhon)	1.000	
+	<i>Xã An Dũng</i>	2.010	
	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác	1.005	
	Đường giao thông nội đồng từ thôn 1 đến khu sản xuất đập Tả Loang và từ làng thôn 3 đến Đồng Talong	1.005	
+	<i>Xã An Hưng</i>	1.984	

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng	1.484	
	Xây mới tường rào, cống ngõ điểm trường mẫu giáo thôn 5	500	
+	<i>Xã An Quang</i>	1.988	
	Đường giao thông Thôn 3, xã An Quang	1.300	
	Đường giao thông Thôn 2, Thôn 4, xã An Quang	688	
+	<i>Xã An Toàn</i>	1.862	
	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1	1.646	
	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2	216	
+	<i>Xã An Nghĩa</i>	2.020	
	Làm mới đường giao thông từ thôn 5 đến thôn 2	2.020	
+	<i>Thị trấn An Lão</i>	1.993	
	Đường GTNT từ nhà Bà xin đến nhà ông Thường và đường giao thông từ nhà ông Bồ đến nhà Ông Lưu	1.528	
	Đường giao thông từ công An Huyện đến sông vô Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	465	
+	<i>Xã An Tân</i>	252	
	Hệ thống điện, hệ thống nước và đường giao thông khu giãn dân Gò Đồn	252	
-	UBND huyện Vĩnh Thạnh	10.887	
+	<i>Xã Vĩnh Sơn</i>	1.911	
	Đường từ nhà bà Khương đến ruộng mí Nham	800	
	Đường từ nhà bà Khoan đến ruộng giá Roih	800	
	Đường vào khu sản xuất ruộng Gní	311	
+	<i>Xã Vĩnh Kim</i>	1.941	
	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	550	
	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy Phiền A	800	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện khu dân cư thôn O3, Đắc Tra	591	
+	<i>Xã Vĩnh Hào</i>	252	
	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điệt	252	
+	<i>Thị trấn Vĩnh Thạnh (2 thôn)</i>	504	
	Hệ thống thoát nước khu dân cư	504	
+	<i>Xã Vĩnh Hòa</i>	1.944	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	1.200	
	Nâng cấp, cấp phối sỏi dôi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	744	
+	<i>Xã Vĩnh Hiệp</i>	1.908	
	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý	1.000	
	BTXM đường nghĩa địa Thạnh Quang	908	
+	<i>Xã Vĩnh Thịnh</i>	504	
	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	252	
	BTXM đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3	252	
+	<i>Xã Vĩnh Thuận</i>	1.923	
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Làng 3,4	820	
	Đường từ rẫy ông Đình Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	700	

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	403	
-	UBND huyện Tây Sơn	2.997	
+	<i>Xã Vĩnh An</i>	2.006	
	Nâng cấp đường từ nhà Đình Rôi đến nhà Đình Gờ	1.000	
	Từ nhà ông Đình Sâu đến núi Mìn lìn	540	
	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	466	
+	<i>Xã Tây Xuân</i>	252	
	BTXM tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê	252	
+	<i>Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN</i>	739	
	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An	739	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.400	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.400	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	3.420	*
	UBND huyện Hoài Ân	2.506	
	Sửa chữa, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú, Hạng mục: Dãy nhà ở học sinh (24 phòng) và hạng mục Nhà ăn học sinh	2.506	
	UBND huyện Vân Canh	1.211	
	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)	1.211	
	UBND huyện An Lão	1.345	
	Trường PTDTBT An Lão Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng)	484	
	Trường PTDTBT Đình Ruồi, thôn 2 xã An Quang Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng); Xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch	861	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.459	
	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng	1.459	
	UBND huyện Tây Sơn	1.459	
	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	1.459	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	6.833	*
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.852	

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	1.852	*
	Ban Dân tộc	370	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	185	
	UBND huyện Hoài Ân	176	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	298	
	UBND huyện An Lão	470	
	UBND huyện Vân Canh	293	
	UBND huyện Tây Sơn	60	

Ghi chú: (*) Các đơn vị phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng ký danh mục chi tiết trình UBND tỉnh xem xét, quyết định



Phụ lục 13

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	TỔNG SỐ	62.940	
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.959	
	Huyện An Lão	527	
	Huyện Vĩnh Thạnh	955	
	Huyện Vân Canh	163	
	Huyện Hoài Ân	208	
	Huyện Tây Sơn	106	
2	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	36.642	
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>29.427</i>	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (20% vốn TDA)	5.885	
	Huyện An Lão	7.215	
	Huyện Vĩnh Thạnh	5.787	
	Huyện Vân Canh	5.002	
	Huyện Hoài Ân	3.319	
	Huyện Tây Sơn	2.219	
	<i>Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>7.215</i>	
	* Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	5.051	
	Huyện An Lão	1.839	
	Huyện Vĩnh Thạnh	1.233	
	Huyện Vân Canh	1.105	
	Huyện Hoài Ân	613	
	Huyện Tây Sơn	261	
	* Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	721	
	Huyện An Lão	721	
	* Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	1.443	
	Ban Dân tộc tỉnh (25%)	361	
	Sở Công Thương (20%)	289	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (5%)	72	
	Tỉnh đoàn (5%)	72	
	Hội Nông dân (5%)	72	
	Huyện An Lão	210	
	Huyện Vĩnh Thạnh	141	
	Huyện Vân Canh	126	
	Huyện Hoài Ân	70	
	Huyện Tây Sơn	30	
3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	2.692	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS & MN	2.692	
	Huyện An Lão	966	
	Huyện Vĩnh Thạnh	672	
	Huyện Vân Canh	582	
	Huyện Hoài Ân	332	
	Huyện Tây Sơn	140	
4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	6.078	
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	1.165	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.165	
	Huyện An Lão	-	
	Huyện Vĩnh Thạnh	-	
	Huyện Vân Canh	-	
	Huyện Hoài Ân	-	
	Huyện Tây Sơn	-	
	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS & MN;</i>	996	
	<i>* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</i>	797	
	Ban Dân tộc tỉnh	797	
	<i>* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học</i>	199	
	Huyện An Lão	199	
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>	2.382	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.429	
	Huyện An Lão	308	
	Huyện Vĩnh Thạnh	179	
	Huyện Vân Canh	404	
	Huyện Hoài Ân	-	
	Huyện Tây Sơn	62	
	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	1.535	
	Ban Dân tộc tỉnh	1.535	
5	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.795	
	Sở Văn hóa và Thể thao (25%)	448	
	Sở Du lịch (5%)	89	
	Huyện An Lão	545	
	Huyện Vĩnh Thạnh	195	
	Huyện Vân Canh	390	
	Huyện Hoài Ân	-	
	Huyện Tây Sơn	128	
6	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	937	
	Sở Y tế (50% vốn SN)	469	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	Huyện An Lão	171	
	Huyện Vĩnh Thạnh	106	
	Huyện Vân Canh	106	
	Huyện Hoài Ân	64	
	Huyện Tây Sơn	21	
7	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.464	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh (30% vốn SN)	739	
	Huyện An Lão	604	
	Huyện Vĩnh Thạnh	442	
	Huyện Vân Canh	369	
	Huyện Hoài Ân	221	
	Huyện Tây Sơn	89	
8	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.247	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>	<i>8.449</i>	
	Huyện An Lão	2.501	
	Huyện Vĩnh Thạnh	2.081	
	Huyện Vân Canh	2.707	
	Huyện Hoài Ân	837	
	Huyện Tây Sơn	323	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>	<i>798</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh (30%)	240	
	Huyện An Lão	80	
	Huyện Vĩnh Thạnh	113	
	Huyện Vân Canh	101	
	Huyện Hoài Ân	64	
	Huyện Tây Sơn	200	
9	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.126	
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030</i>	<i>570</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh (35%)	199	
	Sở Tư pháp (5%)	28	
	Sở Thông tin và Truyền thông (5%)	28	
	Huyện An Lão	114	
	Huyện Vĩnh Thạnh	72	
	Huyện Vân Canh	72	
	Huyện Hoài Ân	43	
	Huyện Tây Sơn	14	
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN</i>	<i>256</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh (20% vốn ĐTP, 20% vốn SN)	51	
	Liên minh HTX tỉnh (10% vốn ĐTP, 15% vốn SN)	38	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	Sở Thông tin và Truyền thông (15% vốn SN)	38	
	Huyện An Lão	47	
	Huyện Vĩnh Thạnh	30	
	Huyện Vân Canh	29	
	Huyện Hoài Ân	17	
	Huyện Tây Sơn	6	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	300	
	Ban Dân tộc tỉnh (26%)	78	
	Sở NN&PTNT (3%)	9	
	Sở Giáo dục và Đào tạo (3%)	9	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (3%)	9	
	Sở Văn hoá và Thể thao (3%)	9	
	Sở Y tế (3%)	9	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư (3%)	9	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (3%)	9	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (4%)	12	
	Sở Tài chính (2%)	6	
	Sở Tư pháp (2%)	6	
	Sở Công Thương (2%)	6	
	Hội Nông dân tỉnh (1,5%)	5	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (1,5%)	5	
	Huyện An Lão	43	
	Huyện Vĩnh Thạnh	27	
	Huyện Vân Canh	27	
	Huyện Hoài Ân	16	
	Huyện Tây Sơn	6	




Phụ lục 14

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số **2473** /QĐ-UBND ngày **09 / 8** /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	84.449	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	61.619	
	Công trình giao thông	38.300	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thôn 1 - Thôn 3 xã An Nghĩa	3.300	
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa, bỏ vỉa các tuyến đường thị trấn	11.000	
3	Đường từ Thôn 2, Thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	9.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường và xây dựng cầu vượt lũ Thôn 5- Thôn 6, An Quang	4.000	
5	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	7.000	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Vinh (Thôn 3- Thôn 7; Thôn 3 - Thôn 6)	4.000	
	Công trình thủy lợi	15.819	
1	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)	11.000	
2	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, đồng bà Hoàng - suối	750	
3	Kênh mương Thuận An, kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hầm	750	
4	Kiên cố hoá kênh mương đập suối Không tên	700	
5	Kiên cố hoá kênh mương Kram (Tuyến chính, tuyến nhánh)	619	
6	Mương tiêu nước đoạn từ ruộng Đùi đến cầu Thanh Sơn	2.000	
	Lĩnh vực giáo dục	3.500	
1	Trường Mẫu giáo An Quang	1.000	
2	Trường Mẫu giáo An Trung (phòng Y tế, nhà bảo vệ, mái hiên)	500	
3	Trường Tiểu học thị trấn An Lão	1.000	
4	Trường Tiểu học xã An Quang; Hạng mục: 4 phòng chức năng và các hạng mục khác	1.000	
	Lĩnh vực Y tế	2.000	
1	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã An Vinh	1.000	
2	Trạm y tế xã An Tân	1.000	
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.000	
1	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 4, An Vinh	1.000	
2	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 3, An Vinh	1.000	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	22.830	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	21.735	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	11.009	
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	10.726	



STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.095	
	Trung tâm DVVL Bình Định	715	
	Trung tâm GDNN Bình Định	380	



Phụ lục 15

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG(Kèm theo Quyết định số **2419** /QĐ-UBND ngày **09 / 8** /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	TỔNG SỐ	44.792	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Huyện An Lão)	1.795	
	Duy tu bảo dưỡng (10% đầu tư)	1.795	
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	12.396	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	<i>1.858</i>	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.858	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	<i>10.538</i>	
	Thành phố Quy Nhơn	849	
	Huyện Tuy Phước	870	
	Thị xã An Nhơn	870	
	Huyện Phù Cát	1.068	
	Huyện Phù Mỹ	979	
	Thị xã Hoài Nhơn	979	
	Huyện Hoài Ân	1.027	
	Huyện Tây Sơn	1.027	
	Huyện Vân Canh	822	
	Huyện Vĩnh Thạnh	890	
	Huyện An Lão	1.157	
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.363	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	5.363	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.363	
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.597	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	16.638	
a)	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng nghèo, vùng khó khăn	2.496	
	<i>Trường Cao đẳng KTCN Quy Nhơn thực hiện đầu tư các ngành, nghề trọng điểm</i>	<i>1.264</i>	
	<i>Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thực hiện đầu tư các ngành, nghề trọng điểm</i>	<i>1.232</i>	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
b)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; Phát triển nhà giáo, CBQL. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo	3.328	
c)	Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	10.814	
	Thành phố Quy Nhơn	948	
	Huyện Tuy Phước	948	
	Thị xã An Nhơn	948	
	Huyện Phù Cát	1.034	
	Huyện Phù Mỹ	1.000	
	Thị xã Hoài Nhơn	1.000	
	Huyện Hoài Ân	1.017	
	Huyện Tây Sơn	1.017	
	Huyện Vân Canh	930	
	Huyện Vĩnh Thạnh	965	
	Huyện An Lão	1.007	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	224	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	40	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	184	
	Huyện An Lão	184	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.735	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	274	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	274	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thu thập cung - cầu lao động</i>	2.461	
	Thành phố Quy Nhơn	248	
	Huyện Tuy Phước	241	
	Thị xã An Nhơn	241	
	Huyện Phù Cát	264	
	Huyện Phù Mỹ	241	
	Thị xã Hoài Nhơn	241	
	Huyện Hoài Ân	232	
	Huyện Tây Sơn	232	
	Huyện Vân Canh	165	
	Huyện Vĩnh Thạnh	178	
	Huyện An Lão	178	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	868	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	386	
	Sở Thông tin và Truyền thông	386	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	482	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	167	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	315	
	Thành phố Quy Nhơn	26	
	Huyện Tuy Phước	26	
	Thị xã An Nhơn	26	
	Huyện Phù Cát	33	
	Huyện Phù Mỹ	30	
	Thị xã Hoài Nhơn	30	
	Huyện Hoài Ân	31	
	Huyện Tây Sơn	31	
	Huyện Vân Canh	25	
	Huyện Vĩnh Thạnh	27	
	Huyện An Lão	30	
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4.773	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.118	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	780	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	680	
	Sở Thông tin và Truyền thông	100	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	2.338	
	Thành phố Quy Nhơn	191	
	Huyện Tuy Phước	195	
	Thị xã An Nhơn	195	
	Huyện Phù Cát	241	
	Huyện Phù Mỹ	221	
	Thị xã Hoài Nhơn	221	
	Huyện Hoài Ân	231	
	Huyện Tây Sơn	231	
	Huyện Vân Canh	185	
	Huyện Vĩnh Thạnh	201	
	Huyện An Lão	226	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.655	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	414	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	244	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	30	
	Sở Y tế	50	
	Sở Thông tin và Truyền thông	30	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30	

STT	Danh mục nguồn vốn	Vốn sự nghiệp do Trung ương bố trí	Ghi chú
	Sở Tài chính	30	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	<i>1.241</i>	
	Thành phố Quy Nhơn	101	
	Huyện Tuy Phước	104	
	Thị xã An Nhơn	104	
	Huyện Phù Cát	128	
	Huyện Phù Mỹ	117	
	Thị xã Hoài Nhơn	117	
	Huyện Hoài Ân	123	
	Huyện Tây Sơn	123	
	Huyện Vân Canh	98	
	Huyện Vĩnh Thạnh	107	
	Huyện An Lão	119	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số ~~2479~~ **2479** QĐ-UBND ngày **09 / 8 /2022** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	136.490,0	
I	Thành phố Quy Nhơn	3.138,4	
1	Xã Nhơn Lý	784,6	
2	Xã Phước Mỹ	784,6	
3	Xã Nhơn Châu	784,6	
4	Xã Nhơn Hải	784,6	
II	Huyện Vân Canh	10.786,8	
1	Xã Canh Vinh	784,6	
2	Xã Canh Hiền	1.896,6	
3	Xã Canh Thuận	2.026,4	
4	Xã Canh Hòa	2.026,4	*
5	Xã Canh Hiệp	2.026,4	
6	Xã Canh Liên	2.026,4	
III	Huyện Tuy Phước	8.630,6	
1	Xã Phước Lộc	784,6	**
2	Xã Phước Hòa	784,6	
3	Xã Phước An	784,6	
4	Xã Phước Nghĩa	784,6	
5	Xã Phước Hưng	784,6	
6	Xã Phước Thành	784,6	
7	Xã Phước Quang	784,6	
8	Xã Phước Hiệp	784,6	
9	Xã Phước Sơn	784,6	
10	Xã Phước Thuận	784,6	
11	Xã Phước Thăng	784,6	
IV	Thị xã An Nhơn	7.846,0	
1	Xã Nhơn Lộc	784,6	
2	Xã Nhơn An	784,6	
3	Xã Nhơn Phúc	784,6	
4	Xã Nhơn Thọ	784,6	
5	Xã Nhơn Phong	784,6	
6	Xã Nhơn Khánh	784,6	
7	Xã Nhơn Mỹ	784,6	
8	Xã Nhơn Hậu	784,6	
9	Xã Nhơn Hạnh	784,6	
10	Xã Nhơn Tân	784,6	
V	Huyện Tây Sơn	17.302,0	
1	Xã Tây Thuận	784,6	
2	Xã Bình Hòa	784,6	
3	Xã Bình Tường	784,6	
4	Xã Tây Xuân	784,6	
5	Xã Bình Nghi	784,6	

TT	Tên xã, huyện	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
6	Xã Bình Thuận	784,6	
7	Xã Tây An	784,6	
8	Xã Tây Bình	784,6	
9	Xã Tây Vinh	784,6	
10	Xã Tây Phú	784,6	
11	Xã Bình Thành	935,8	
12	Xã Bình Tân	935,8	
13	Xã Vĩnh An	2.026,4	*
14	Hỗ trợ huyện NTM	5.558,0	
VI	Huyện Vĩnh Thạnh	15.821,8	
1	Xã Vĩnh Quang	1.896,6	
2	Xã Vĩnh Hào	1.896,6	
3	Xã Vĩnh Thịnh	1.896,6	
4	Xã Vĩnh Hiệp	2.026,4	
5	Xã Vĩnh Thuận	2.026,4	
6	Xã Vĩnh Hòa	2.026,4	*
7	Xã Vĩnh Sơn	2.026,4	
8	Xã Vĩnh Kim	2.026,4	
VII	Huyện Phù Cát	12.553,6	
1	Xã Cát Khánh	784,6	**
2	Xã Cát Trinh	784,6	
3	Xã Cát Tài	784,6	
4	Xã Cát Hiệp	784,6	
5	Xã Cát Hạnh	784,6	
6	Xã Cát Lâm	784,6	
7	Xã Cát Hưng	784,6	
8	Xã Cát Tường	784,6	
9	Xã Cát Tân	784,6	
10	Xã Cát Nhơn	784,6	
11	Xã Cát Thành	784,6	
12	Xã Cát Minh	784,6	
13	Xã Cát Sơn	784,6	
14	Xã Cát Thắng	784,6	
15	Xã Cát Hải	784,6	
16	Xã Cát Chánh	784,6	
VIII	Huyện Phù Mỹ	20.638,0	
1	Xã Mỹ Hiệp	784,6	
2	Xã Mỹ Lộc	784,6	
3	Xã Mỹ Hòa	784,6	
4	Xã Mỹ Tài	784,6	
5	Xã Mỹ Trinh	784,6	
6	Xã Mỹ Quang	784,6	
7	Xã Mỹ Châu	784,6	
8	Xã Mỹ Cát	784,6	
9	Xã Mỹ Thọ	784,6	
10	Xã Mỹ Chánh Tây	784,6	
11	Xã Mỹ Phong	784,6	
12	Xã Mỹ Lợi	784,6	

TT	Tên xã, huyện	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
13	Xã Mỹ Thành	784,6	
14	Xã Mỹ Đức	1.896,6	
15	Xã Mỹ Thắng	2.047,8	
16	Xã Mỹ An	935,8	
17	Hỗ trợ huyện NTM	5.558,0	
IX	Huyện Hoài Ân	18.199,2	
1	Xã Ân Thạnh	784,6	
2	Xã Ân Phong	784,6	
3	Xã Ân Tường Tây	784,6	
4	Xã Ân Đức	784,6	
5	Xã Ân Tín	784,6	
6	Xã Ân Mỹ	784,6	
7	Xã Ân Hào Tây	1.896,6	
8	Xã Ân Tường Đông	784,6	
9	Xã Ân Nghĩa	1.896,6	
10	Xã Ân Hữu	1.896,6	
11	Xã Ân Hào Đông	938,0	
12	Xã Ân Sơn	2.026,4	
13	Xã Đak Mang	2.026,4	*
14	Xã Bok Tới	2.026,4	
X	Huyện Hoài Nhơn	4.707,6	
1	Xã Hoài Châu	784,6	
2	Xã Hoài Sơn	784,6	
3	Xã Hoài Châu Bắc	784,6	
4	Xã Hoài Phú	784,6	
5	Xã Hoài Mỹ	784,6	
6	Xã Hoài Hải	784,6	
XI	Huyện An Lão	16.866,0	
1	Xã An Hòa	784,6	**
2	Xã An Tân	1.896,6	
3	Xã An Trung	2.026,4	
4	Xã An Hưng	2.026,4	
5	Xã An Quang	2.026,4	
6	Xã An Vinh	2.026,4	*
7	Xã An Nghĩa	2.026,4	
8	Xã An Dũng	2.026,4	
9	Xã An Toàn	2.026,4	

Ghi chú: (*): Các xã đặc biệt khó khăn.

(**): Các xã đưa ra khỏi kế hoạch xây dựng nông thôn mới do đã được công nhận đô thị loại V



Phụ lục 17

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Tổng vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		29.970,0	
I	Thành phố Quy Nhơn		477,2	
1	Xã Nhơn Lý	1,0	111,8	*
2	Xã Phước Mỹ	1,0	111,8	
3	Xã Nhơn Châu	1,0	111,8	
4	Xã Nhơn Hải	1,0	111,8	
5	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo thành phố		30,0	
II	Huyện Vân Canh		710,8	
1	Xã Canh Vinh	1,0	111,8	*
2	Xã Canh Hiền	5,0	559,0	
3	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
III	Huyện Tuy Phước		1.269,8	
1	Xã Phước An	1,0	111,8	*
2	Xã Phước Nghĩa	1,0	111,8	
3	Xã Phước Hưng	1,0	111,8	
4	Xã Phước Lộc	1,0	111,8	
5	Xã Phước Thành	1,0	111,8	
6	Xã Phước Quang	1,0	111,8	
7	Xã Phước Hiệp	1,0	111,8	
8	Xã Phước Hòa	1,0	111,8	
9	Xã Phước Sơn	1,0	111,8	
10	Xã Phước Thuận	1,0	111,8	
11	Xã Phước Thắng	1,0	111,8	
12	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
IV	Thị xã An Nhơn		1.148,0	
1	Xã Nhơn Lộc	1,0	111,8	*
2	Xã Nhơn An	1,0	111,8	
3	Xã Nhơn Phúc	1,0	111,8	
4	Xã Nhơn Thọ	1,0	111,8	
5	Xã Nhơn Phong	1,0	111,8	
6	Xã Nhơn Khánh	1,0	111,8	
7	Xã Nhơn Mỹ	1,0	111,8	
8	Xã Nhơn Hậu	1,0	111,8	
9	Xã Nhơn Hạnh	1,0	111,8	
10	Xã Nhơn Tân	1,0	111,8	
11	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo thị xã		30,0	
V	Huyện Tây Sơn		3.616,9	
1	Xã Tây Thuận	1,0	111,8	*
2	Xã Bình Hòa	1,0	111,8	
3	Xã Bình Tường	1,0	111,8	

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Tổng vốn	Ghi chú
4	Xã Tây Xuân	1,0	111,8	
5	Xã Bình Nghi	1,0	111,8	
6	Xã Bình Thuận	1,0	111,8	
7	Xã Tây An	1,0	111,8	
8	Xã Tây Bình	1,0	111,8	
9	Xã Tây Vinh	1,0	111,8	*
10	Xã Tây Phú	1,0	111,8	
11	Xã Bình Thành	1,0	111,8	
12	Xã Bình Tân	1,0	111,8	
13	Hỗ trợ huyện NTM	20,0	2.235,3	
14	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
VI	Huyện Vĩnh Thạnh		1.717,0	
1	Xã Vĩnh Quang	5,0	559,0	*
2	Xã Vĩnh Thịnh	5,0	559,0	
3	Xã Vĩnh Hào	5,0	559,0	
4	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
VII	Huyện Phù Cát		1.828,8	
1	Xã Cát Trinh	1,0	111,8	
2	Xã Cát Tài	1,0	111,8	
3	Xã Cát Hiệp	1,0	111,8	
4	Xã Cát Hạnh	1,0	111,8	
5	Xã Cát Lâm	1,0	111,8	
6	Xã Cát Hưng	1,0	111,8	
7	Xã Cát Tường	1,0	111,8	
8	Xã Cát Tân	1,0	111,8	*
9	Xã Cát Nhơn	1,0	111,8	
10	Xã Cát Thành	1,0	111,8	
11	Xã Cát Khánh	1,0	111,8	
12	Xã Cát Minh	1,0	111,8	
13	Xã Cát Sơn	1,0	111,8	
14	Xã Cát Thắng	1,0	111,8	
15	Xã Cát Hải	1,0	111,8	
16	Xã Cát Chánh	1,0	111,8	
17	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
VIII	Huyện Phù Mỹ		4.958,5	
1	Xã Mỹ Hiệp	1,0	111,8	
2	Xã Mỹ Lộc	1,0	111,8	
3	Xã Mỹ Hòa	1,0	111,8	
4	Xã Mỹ Tài	1,0	111,8	
5	Xã Mỹ Trinh	1,0	111,8	
6	Xã Mỹ Quang	1,0	111,8	
7	Xã Mỹ Châu	1,0	111,8	*
8	Xã Mỹ Cát	1,0	111,8	
9	Xã Mỹ Thọ	1,0	111,8	
10	Xã Mỹ Chánh Tây	1,0	111,8	

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Tổng vốn	Ghi chú
11	Xã Mỹ Phong	1,0	111,8	
12	Xã Mỹ Lợi	1,0	111,8	
13	Xã Mỹ Thành	1,0	111,8	
14	Xã Mỹ Đức	5,0	559,0	*
15	Xã Mỹ Thắng	5,0	559,0	
16	Xã Mỹ An	1,0	111,8	
17	Hỗ trợ huyện NTM	20,0	2.235,3	
18	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
IX	Huyện Hoài Ân		2.611,4	
1	Xã Ân Thạnh	1,0	111,8	*
2	Xã Ân Phong	1,0	111,8	
3	Xã Ân Tường Tây	1,0	111,8	
4	Xã Ân Đức	1,0	111,8	
5	Xã Ân Hào Đông	1,0	111,8	
6	Xã Ân Tín	1,0	111,8	
7	Xã Ân Mỹ	1,0	111,8	
8	Xã Ân Tường Đông	1,0	111,8	
9	Xã Ân Nghĩa	5,0	559,0	
10	Xã Ân Hữu	5,0	559,0	
11	Xã Ân Hào Tây	5,0	559,0	
12	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
X	Thị xã Hoài Nhơn		700,8	
1	Xã Hoài Châu	1,0	111,8	*
2	Xã Hoài Sơn	1,0	111,8	
3	Xã Hoài Châu Bắc	1,0	111,8	
4	Xã Hoài Phú	1,0	111,8	
5	Xã Hoài Mỹ	1,0	111,8	
6	Xã Hoài Hải	1,0	111,8	
7	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo thị xã		30,0	
XI	Huyện An Lão		710,8	
1	Xã An Hòa	1,0	111,8	*
2	Xã An Tân	5,0	559,0	
3	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo huyện		40,0	
XII	Hỗ trợ thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; đào tạo, tập huấn; hoạt động Ban chỉ đạo cấp tỉnh; hỗ trợ tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; thực hiện các phong trào, kế hoạch, đề án của các tổ chức chính trị xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội, lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới; phát triển hợp tác xã; Chương trình mỗi xã một sản phẩm; phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn...)		10.220,0	**

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Tổng vốn	Ghi chú
----	---------------	---------------	----------	---------

Ghi chú: (*) Phân bổ các xã, huyện để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

()** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đề xuất phân bổ chi tiết trình UBND tỉnh